

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ
TÍN HỌC TP.HCM
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 15 Tháng 9 Năm 2016.



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Phước Minh	Chủ tịch đến ngày 31/08/2015
Ông Trần Quốc Hải	Chủ tịch từ ngày 01/09/2015
Bà Trần Thị Việt Ánh	Thành viên
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên (miễn nhiệm tháng 4 năm 2015)

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Trưởng ban
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Cúc	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Phước Minh	Chủ tịch đến ngày 31/08/2015
Ông Trần Quốc Hải	Chủ tịch từ ngày 01/09/2015

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM được chỉ định là kiểm toán viên năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục,

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Thị Việt Ánh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0815399-4/AISC/DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG BAN QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG, được lập ngày 25/3/2016, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

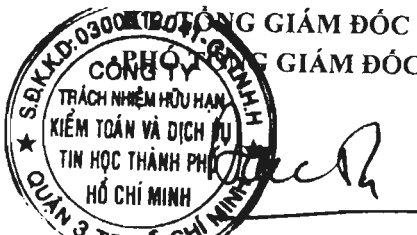
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng
Số GCNĐKHNKT: 1269-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Đặng Ngọc Tú
Số GCNĐKHNKT: 0213-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hưng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ : 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048
Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620
Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn
Email: aisc@tp.hcm.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	190.866	187.483
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	477.364	563.314
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	1.370.540	131.989
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		1.370.540	131.989
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	35.000
1. Chứng khoán kinh doanh		-	35.000
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	3.068	-
VI. Cho vay khách hàng	V.06	11.520.181	11.139.340
1. Cho vay khách hàng		11.612.018	11.232.242
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.5	(91.837)	(92.902)
VII. Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	2.528.123	2.128.387
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	670.580
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.772.732	1.510.458
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(244.609)	(52.651)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	729.839	730.589
1. Đầu tư vào công ty con		612.503	612.503
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		118.276	118.276
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(940)	(190)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
X. Tài sản cố định		947.693	949.706
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	587.722	593.124
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		879.394	848.023
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(291.672)	(254.899)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	359.971	356.582
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		412.150	405.866
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(52.179)	(49.284)
XI. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	V.14	591.755	565.283
1. Các khoản phải thu	V.14.1	226.385	238.759
2. Các khoản lãi, phí phải thu		198.844	202.040
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.2	166.526	124.484
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có	V.14.3	-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		18.359.429	16.431.091

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	129.121
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	945.771	91.606
1. Tiền gửi của các TCTD khác		894.494	18.782
2. Vay các TCTD khác		51.277	72.824
III. Tiền gửi của khách hàng	V.17	13.753.950	12.451.993
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.18	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.19	-	-
VII. Các khoản nợ khác		269.091	272.868
1. Các khoản lãi, phí phải trả		167.664	127.499
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.21	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.20	101.427	145.369
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		14.968.812	12.945.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
VIII. Vốn và các quỹ	V.22	3.390.617	3.485.503
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XD/CB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		245.649	218.516
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		64.252	186.271
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.359.429	16.431.091

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.38	364.830	294.583
1. Bảo lãnh vay vốn		-	18.500
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		109.450	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		109.450	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		118.463	121.631
5. Bảo lãnh khác		136.917	154.452

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh



Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Thị Việt Ánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	1.313.359	1.392.267
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	694.768	720.879
I. Thu nhập lãi thuần (1-2)		618.591	671.388
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		51.113	54.398
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		20.249	19.961
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3-4)	VI.26	30.864	34.437
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	21.822	22.197
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	2.565	99
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		30.536	71.416
6. Chi phí hoạt động khác		7.755	8.322
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5-6)	VI.31	22.781	63.094
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	3.416	5.149
VIII. Chi phí hoạt động	VI.32	377.440	321.849
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I+II+III+IV+V+VI+VII - VIII)		322.599	474.515
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		268.286	244.054
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế (IX-X)		54.313	230.461
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		11.199	49.576
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7+8)	VI.33	11.199	49.576
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (XI-XII)		43.114	180.885
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.22.2	140	587

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

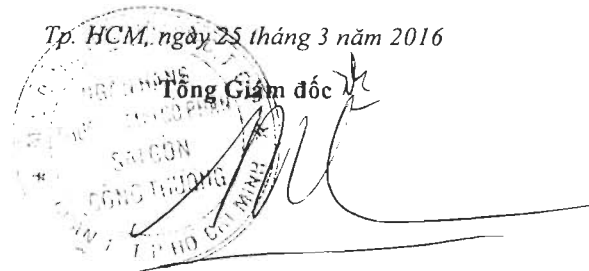
Kê toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Thị Việt Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.316.554	1.366.102
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(654.603)	(733.133)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		30.864	34.438
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		24.387	22.295
05. Thu nhập khác		(7.427)	29.398
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		25.873	27.700
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(303.145)	(281.494)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(6.078)	(3.351)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		426.425	461.954
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(363.987)	(593.568)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(3.068)	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(379.776)	(562.274)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(77.256)	(191.251)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(255.473)	(107.767)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(129.121)	129.121
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		854.164	71.490
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1.301.958	1.039.715
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	(108.356)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(94.726)	(86.411)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	(14.324)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.279.140	38.329
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(38.570)	(142.992)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.335	5.997
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		3.416	5.149
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(30.819)	(131.847)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(92.337)	(107.800)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(92.337)	(107.800)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.155.984	(201.318)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		882.786	1.084.103
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.33	2.038.770	882.786

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

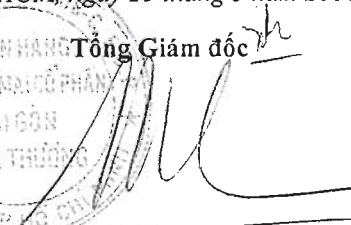
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Thị Việt Ánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 17/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

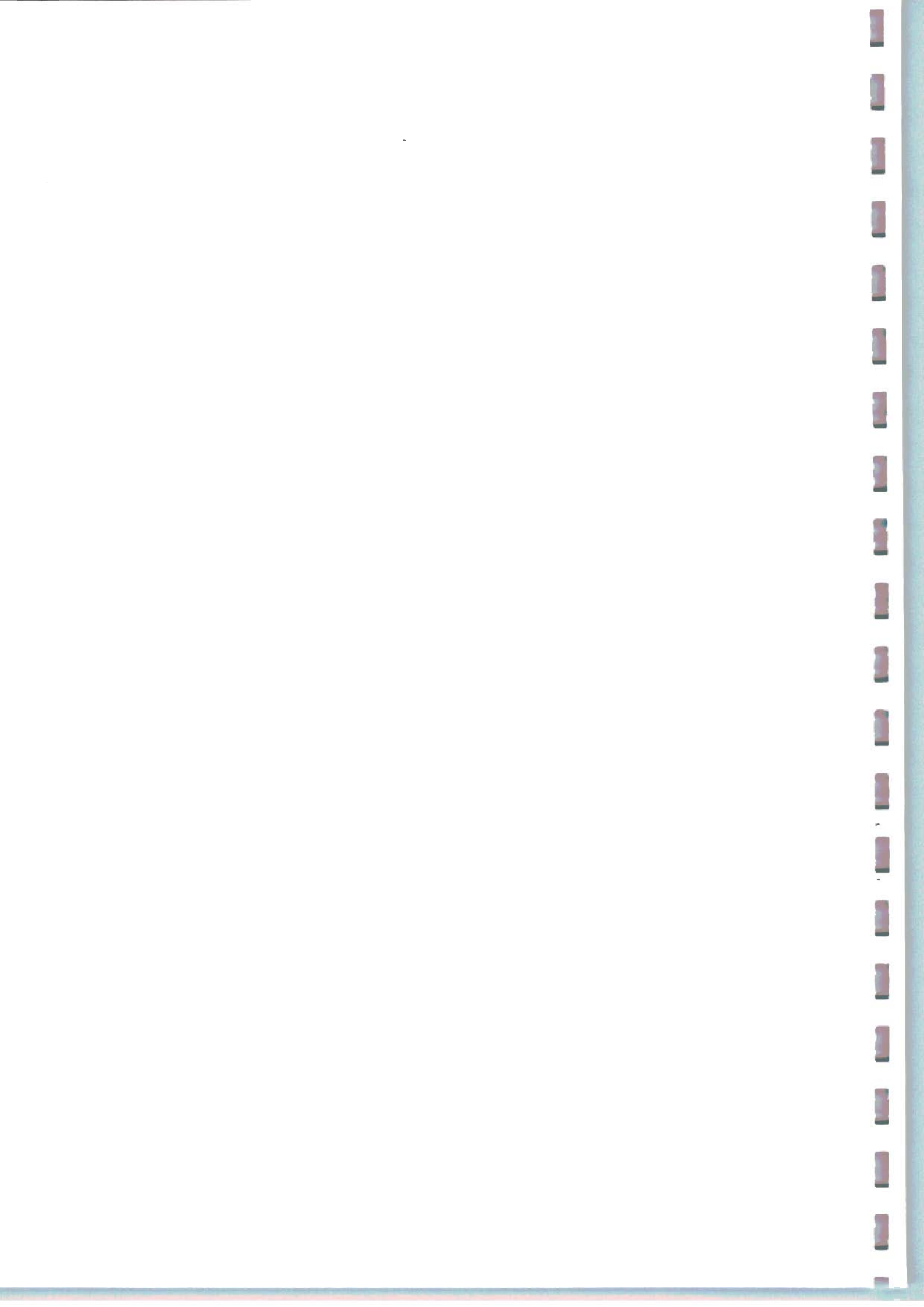
- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Mua bán chế tác, gia công vàng;
- Dịch vụ cầm đồ;
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu Saigon Bank Card.

4. Thành phần Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phước Minh	Chủ tịch đến ngày 31/08/2015
Ông Trần Quốc Hải	Chủ tịch từ ngày 01/09/2015
Bà Trần Thị Việt Ánh	Thành viên
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên
Ông Trần Sỹ Đông	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên (miễn nhiệm tháng 4 năm 2015)

5. Thành phần Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng

Bà Trần Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Cúc	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tri	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 56 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

7. Công ty con:

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2015: 1.436 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2014: 1.418 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2015:

21.890 VND/USD	185,61 VND/JPY
16.105 VND/CAD	16.329 VND/AUD
24.418 VND/EUR	15.812 VND/SGD
29.484 VND/GBP	22.579 VND/CHF

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoãn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

5.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay: Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

6.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

14. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước

Số liệu đầu năm và năm trước được điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền mặt bằng VND	159.144	159.395
Tiền mặt bằng ngoại tệ	31.722	28.088
Tổng cộng	190.866	187.483

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	477.364	563.314
<i>Bằng VND</i>	422.033	515.861
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	55.331	47.453
Tổng cộng	477.364	563.314

(1): Khoản dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2015	31/12/2014
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.070.193	131.989
<i>Bằng VND</i>	2.641	3.403
<i>Bằng ngoại tệ</i>	1.067.552	128.586
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	300.347	-
<i>Bằng VND</i>	250.000	-
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	50.347	-
Cộng	1.370.540	131.989
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tổng cộng	1.370.540	131.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015	31/12/2014
4.1. Chứng khoán Nợ	-	-
4.2. Chứng khoán Vốn	-	35.000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	35.000
4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng cộng	-	35.000
4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		

	31/12/2015	31/12/2014
Chứng khoán Vốn	-	35.000
Chưa niêm yết (Tổng công ty bia rượu Sabeco)	-	35.000
Tổng cộng	-	35.000

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.068	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.068	-
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.068	-

6. Cho vay khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	11.570.807	11.196.230
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	34.679	29.243
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.532	6.719
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	50
Tổng cộng	11.612.018	11.232.242

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2015	31/12/2014
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.965.247	10.416.778
Nợ cần chú ý	428.288	581.803
Nợ dưới tiêu chuẩn	17.141	7.113
Nợ nghi ngờ	19.033	30.757
Nợ có khả năng mất vốn	182.309	195.791
Tổng cộng	11.612.018	11.232.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2015	31/12/2014
Nợ ngắn hạn	8.549.618	8.260.114
Nợ trung hạn	1.333.934	1.333.949
Nợ dài hạn	1.728.466	1.638.179
Tổng cộng	11.612.018	11.232.242

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty nhà nước	26.883	81.880
Công ty TNHH	2.584.611	3.317.380
Công ty cổ phần	1.120.842	1.404.782
Doanh nghiệp tư nhân	362.653	395.265
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	69.370	76.091
Hợp tác xã và liên hợp tác xã	45.667	65.130
Hộ kinh doanh, cá nhân	6.716.040	5.891.714
Cho vay khác	680.070	-
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội	5.882	-
Tổng cộng	11.612.018	11.232.242

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2015	31/12/2014
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	947.265	877.498
Khai khoáng	69.580	81.267
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.384.190	1.317.056
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,	44.218	70.270
Xây dựng	2.250.372	2.172.571
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.042.382	1.250.050
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	178.009	201.502
Vận tải kho bãi	326.617	341.536
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	542.801
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	37.385	28.578
Hoạt động kinh doanh bất động sản	181.021	325.190
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc	4.470	4.842
Giáo dục và đào tạo	31.101	72.503
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	203.051	210.130
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13.600	19.603
Hoạt động dịch vụ khác	4.063.330	2.975.476
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ g/dinh,	835.427	741.369
Tổng cộng	11.612.018	11.232.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6.5. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu năm	81.861	11.041
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	(725)	76.916
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(77.256)
Số dư cuối kỳ	81.136	10.701
Năm trước		
Số dư đầu năm	81.240	23.044
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	621	179.247
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(191.250)
Số dư cuối năm	81.861	11.041
Chi tiết số dư dự phòng	31/12/2015	31/12/2014
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	91.837	92.902
+ Dự phòng chung	81.136	81.861
+ Dự phòng cụ thể	10.701	11.041
Cộng	91.837	92.902

7. Hoạt động mua nợ: Không phát sinh.

8. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2015	31/12/2014
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	-	670.580
- Đầu tư Tín phiếu NHNN và Tín phiếu Kho bạc Nhà nước.	-	670.580
Cộng	-	670.580
8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Đô thị	2.003.144	1.036.397
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (2)	769.588	474.061
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (3)	(244.609)	(52.651)
Cộng	2.528.123	1.457.807
Tổng cộng	2.528.123	2.128.387

(2): Chứng khoán nợ (Trái phiếu đặc biệt) phát sinh từ việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt được áp dụng theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt 5 năm, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động theo tỷ lệ 20%/năm trên giá trị trái phiếu.

(3): Dự phòng Trái phiếu đặc biệt được đề cập ở trên theo quy định tại Thông tư 19/2013/TT-NHNN tại ngày 31/12/2015 là: 244.608.668.761 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503
Các khoản đầu tư dài hạn khác	118.276	118.276
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(940)	(190)
Tổng cộng	729.839	730.589

TỔNG CỘNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503		612.503	612.503	
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	612.503	612.503	100,00%	612.503	612.503	100,00%
Đầu tư dài hạn khác	118.276	118.276		118.276	118.276	
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng TMCP Bản Việt	71.776	71.776	2,48%	71.776	71.776	2,39%
Đầu tư vào doanh nghiệp khác						
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	11.000	11.000	11,00%	11.000	11.000	11,00%
Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia	2.000	2.000	1,05%	2.000	2.000	1,59%
Công ty CP Chứng khoán Saigonbank Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Quý BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	0,22%	500	500	0,25%
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(940)		-	(190)	
Công ty CP Chứng khoán Saigonbank Berjaya	-	(940)		-	(190)	
Tổng cộng	730.779	729.839		730.779	730.589	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2015:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	692.522	61.749	48.433	35.966	9.353	848.023
- Mua trong năm	28.962	980	761	976	606	32.285
- Tăng do điều chuyển	-	-	556	-	-	556
- Tăng do điều chỉnh	-	444	13	94	117	668
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(839)	(75)	-	(914)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(556)	-	-	(556)
- Giảm do điều chỉnh	-	(174)	(13)	(481)	-	(668)
Số dư cuối năm	721.484	62.999	48.355	36.480	10.076	879.394

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	139.290	53.862	37.401	16.280	8.066	254.899
- Hao mòn trong năm	27.508	3.612	2.741	3.134	692	37.687
- Tăng do điều chuyển	-	-	556	-	-	556
- Tăng do điều chỉnh	4	307	30	63	44	448
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(839)	(75)	-	(914)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(556)	-	-	(556)
- Giảm do điều chỉnh	(4)	(111)	(30)	(294)	(9)	(448)
Số dư cuối năm	166.798	57.670	39.303	19.108	8.793	291.672

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	553.232	7.887	11.032	19.686	1.287	593.124
Số dư cuối năm	554.686	5.329	9.052	17.372	1.283	587.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2014:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	595.997	61.627	44.002	17.793	9.428	728.847
- Mua trong năm	98.072	248	4.830	18.314	154	121.618
- Tăng do điều chuyển	-	-	-	91	104	195
- Tăng do điều chỉnh	29.258	44	9	78	-	29.389
- Thanh lý, nhượng bán	(1.581)	(126)	(358)	(148)	(229)	(2.442)
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	(91)	(104)	(195)
- Giảm do điều chỉnh	(29.224)	(44)	(50)	(71)	-	(29.389)
Số dư cuối năm	692.522	61.749	48.433	35.966	9.353	848.023
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	113.059	49.065	34.509	14.365	7.366	218.364
- Hao mòn trong năm	26.235	4.924	3.251	2.064	826	37.300
- Tăng do điều chuyển	-	-	-	91	104	195
- Tăng do điều chỉnh	4	9	4	176	2	195
- Thanh lý, nhượng bán	(7)	(127)	(357)	(148)	(126)	(765)
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	(91)	(104)	(195)
- Giảm do điều chỉnh	(1)	(9)	(6)	(177)	(2)	(195)
Số dư cuối năm	139.290	53.862	37.401	16.280	8.066	254.899
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	482.938	12.562	9.493	3.428	2.062	510.483
Số dư cuối năm	553.232	7.887	11.032	19.686	1.287	593.124

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay

Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý

	31/12/2015	31/12/2014
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	101.669	87.709
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2015:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	360.952	44.914	405.866
- Mua trong năm	6.284	-	6.284
Số dư cuối năm	367.236	44.914	412.150
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.469	39.815	49.284
- Hao mòn trong năm	351	2.544	2.895
Số dư cuối năm	9.820	42.359	52.179
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	351.483	5.099	356.582
Số dư cuối năm	357.416	2.555	359.971

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2014:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	339.830	44.914	384.744
- Mua trong năm	21.375	-	21.375
- Tăng do điều chỉnh	2.207	-	2.207
- Thanh lý, nhượng bán	(253)	-	(253)
- Giảm do điều chỉnh	(2.207)	-	(2.207)
Số dư cuối năm	360.952	44.914	405.866
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.118	37.110	46.228
- Hao mòn trong năm	351	2.705	3.056
Số dư cuối năm	9.469	39.815	49.284
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	330.712	7.804	338.516
Số dư cuối năm	351.483	5.099	356.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	31/12/2015	31/12/2014
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	31.747	31.747
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư Không phát sinh

14. Tài sản có khác

	31/12/2015	31/12/2014
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	147.266	102.547
2. Mua sắm tài sản cố định	48.377	60.109
3. Các khoản phải thu	30.742	76.103
4. Tài sản có khác	166.526	124.484
Cộng	392.911	363.243

14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong đó:

	31/12/2015	31/12/2014
- Những công trình lớn	147.266	102.547
<i>Khảo sát thiết kế chi nhánh Phú Mỹ Hưng</i>	27.392	21.372
<i>Xây dựng mới chi nhánh Hà Nội</i>	22.748	17.011
<i>Đất 50 Nguyễn Tất Thành Đaklak</i>	15.897	18.916
<i>Xây dựng chi nhánh Quảng Ninh</i>	20.132	15.509
<i>Xây dựng chi nhánh Hải Phòng</i>	50.492	23.220
<i>Khác</i>	10.606	6.519
Cộng	147.266	102.547

14.2 Các khoản phải thu

	31/12/2015	31/12/2014
- Các khoản phải thu nội bộ	22.088	3.970
<i>Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý (*)</i>	18.139	8
<i>Tạm ứng nghiệp vụ</i>	2.489	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.460	3.962
- Các khoản phải thu bên ngoài	8.654	72.133
<i>Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (**)</i>	4.664	67.592
<i>Các khoản khác</i>	3.990	4.541
Cộng	30.742	76.103

(*): Biên bản xác nhận kết quả kiểm quỹ ATM qua công tác kiểm quỹ ATM vào lúc 15 giờ, ngày 08/6/2015 đã xác định số tiền chênh lệch thiếu là: 18.138.590.000 đồng theo biên bản kiểm tra quỹ ATM ngày 05/6/2015. Hiện nay, ngân hàng đang chuyển hồ sơ sang Cơ quan có thẩm quyền xử lý.

(**): **Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:**

<i>Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất</i>	67.592
<i>Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất</i>	62.928
<i>Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán</i>	4.664

14.3 Tài sản có khác

	31/12/2015	31/12/2014
- Chi phí chờ phân bổ	5.179	4.197
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	160.413	119.314
- Tài sản khác	934	973
Cộng	166.526	124.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước:

	31/12/2015	31/12/2014
15.1. Vay NHNN	-	129.121
<i>Vay cầm cố các giấy tờ có giá</i>	-	129.121
Tổng cộng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	129.121

16. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2015	31/12/2014
16.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	18.624	14.282
- <i>Bằng VND</i>	18.556	14.223
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	68	59
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	875.870	4.500
- <i>Bằng VND</i>	153.500	4.500
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	722.370	-
Cộng	894.494	18.782

16.2. Vay các TCTD khác

- <i>Bằng VND</i>	27.049	52.391
+ <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)</i>	-	52.391
+ <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (6) -CN SGD 3</i>	27.049	-
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	24.228	20.433
+ <i>Vay Ngân hàng Wells Fargo, NA (5)</i>	21.890	18.059
+ <i>Sở GD III, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (6)</i>	2.338	2.374
Cộng	51.277	72.824

Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác

	945.771	91.606
--	----------------	---------------

(4): Hợp đồng vay phụ RDF II ký ngày 31/12/2002 giữa BIDV và Saigonbank, hạn mức tín dụng vay vốn số tiền là 40 tỷ. Thời hạn đến 30/6/2015. và hợp đồng vay phụ dự án Tài chính nông thôn III ký ngày 01/01/2010 với BIDV hạn mức tín dụng vay số tiền 50 tỷ đáo hạn ngày 20/06/2015. Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay phụ được lập ngày 15/04/2015 sửa đổi đoạn 1 mục 1 Điều II của hợp đồng vay phụ RDF II, hạn mức tín dụng vay vốn số tiền là 20.000.000.000 đồng và sửa đổi đoạn 1 mục 1 Điều II của hợp đồng vay phụ dự án Tài chính nông thôn III, hạn mức tín dụng vay vốn số tiền là 10.000.000.000 tỷ đồng.

(5): - Theo thỏa thuận qua SWIFT số transaction Reference: 6060612433-208 số Related Reference: QHDL0315TLWF 13/07/2015 số tiền vay 1000,000 USD, ngày đáo hạn 08/01/2016, lãi suất: 2,0499 (6M libor.0,4499 +1,6 Margin).

(6): Hợp đồng vay số 33/TCNT III-C2/14/SGDIII-HĐ ngày 11/4/2014 với Sở GD III, BIDV mục đích vay cho hoạt động đạo tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn III/WB. Thời hạn vay là 19 năm 4 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

17. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi	31/12/2015	31/12/2014
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.134.550	1.964.885
- Bằng VND	1.997.804	1.828.839
- Bằng vàng và ngoại tệ	136.746	136.046
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	11.557.096	10.413.079
- Bằng VND	11.004.815	9.971.228
- Bằng vàng và ngoại tệ	552.281	441.851
Tiền gửi vốn chuyên dùng	262	255
Tiền gửi ký quỹ	62.042	73.774
Tổng cộng	13.753.950	12.451.993
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp		
Tiền gửi của TCKT	31/12/2015	31/12/2014
Doanh nghiệp nhà nước	3.823.929	3.427.031
Công ty TNHH	1.457.421	1.365.967
Công ty Cổ phần	1.790.667	1.516.922
Doanh nghiệp tư nhân	334.795	465.899
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	31.255	15.988
Tiền gửi của cá nhân	209.791	62.255
Tiền gửi của các đối tượng khác	9.337.681	8.971.203
Tổng cộng	592.340	53.759
Tổng cộng	13.753.950	12.451.993
18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh		
19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: không phát sinh.		
20. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác		
Các khoản phải trả nội bộ	31/12/2015	31/12/2014
- Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV	70.603	57.921
- Doanh thu chờ phân bổ	27.074	14.112
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	-	1.029
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	32.443	38.412
- Các khoản phải trả nội bộ khác	11.086	4.368
+ Lãi cổ đông phải trả	1.091	1.029
+ Khoản phải trả nội bộ khác	9.995	3.339
Các khoản phải trả bên ngoài	30.824	87.448
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	870	-
- Các khoản nhận tiền hỗ trợ lãi suất	-	62.928
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11.078	-
- Phải trả tiền nhận ký quỹ, đặt cọc	2.810	5.096
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	1	6.854
- Phải trả khác cho Nhà Nước	2.539	1.643
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	13.526	10.927
Cộng	101.427	145.369
21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chưa phát sinh.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.080.000	716	-	21.379	8.784	162.438	48.767	178.105	3.500.189
Lợi nhuận 2013 công ty con chuyển về	-	-	-	-	-	-	-	53	53
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	180.885	180.885
Chi cô tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	(107.800)	(107.800)
Trích lập các quỹ năm 2013	-	-	-	8.639	-	17.277	39.057	(64.972)	0
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(14.324)	-	(14.324)
Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi sang khoản phải trả	-	-	-	-	-	-	(73.500)	-	(73.500)
Số dư tại ngày 31/12/2014	3.080.000	716	-	30.018	8.784	179.715	0	186.270	3.485.503
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.080.000	716	0	30.018	8.784	179.715	-	186.270	3.485.503
Lợi nhuận sau thuế năm 2015	-	-	-	-	-	-	-	43.114	43.114
Chi cô tức từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	(92.400)	(92.400)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	9.044	-	18.088	-	(27.132)	-
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 201	-	-	-	-	-	-	-	(45.600)	(45.600)
Số dư tại ngày 31/12/2015	3.080.000	716	-	39.062	8.784	197.803	-	64.252	3.390.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.114	180.885
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	308	308
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>140</u>	<u>587</u>

22.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

22.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2015		31/12/2014	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp các cổ đông	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
Tổng cộng	<u>3.080.716</u>	<u>3.080.716</u>	<u>3.080.716</u>	<u>3.080.716</u>

22.5. Cổ tức

	Năm 2015	Năm 2014
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	3%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

23. Cổ phiếu

	31/12/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập lãi tiền gửi	12.894	3.918
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.188.834	1.289.195
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	106.045	99.101
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	106.045	99.101
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	5.555	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	31	53
Tổng cộng	1.313.359	1.392.267

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2015	Năm 2014
Trả lãi tiền gửi	616.940	669.178
Trả lãi tiền vay	4.191	8.664
Chi phí hoạt động tín dụng khác	73.637	43.037
Tổng cộng	694.768	720.879

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Thu phí dịch vụ	51.113	54.398
Thu dịch vụ thanh toán	29.497	28.967
Thu dịch vụ bảo lãnh	-	5.696
Thu dịch vụ ngân quỹ	519	540
Thu khác về dịch vụ	21.097	19.195
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	20.249	19.961
Chi dịch vụ thanh toán	6.590	6.890
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	11.139	10.337
Chi về dịch vụ ngân quỹ	2.103	2.366
Chi khác về dịch vụ	417	368
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	30.864	34.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25.644	23.720
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	16.307	19.237
<i>Thu từ kinh doanh vàng</i>		
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	9.337	4.483
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.822	1.523
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	3.822	1.523
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	21.822	22.197

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3.000	152
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	435	53
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	2.565	99

29. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.	3.416	5.149
Thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về	1.681	522
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1.735	4.627
Tổng cộng	3.416	5.149

31. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ hoạt động khác	30.536	71.416
Chi phí từ hoạt động khác	7.755	8.322
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	22.781	63.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

32. Chi phí hoạt động

	Năm 2015	Năm 2014
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.576	1.170
2. Chi phí cho nhân viên	223.423	179.114
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	170.882	133.275
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	28.328	26.727
<i>Đồng phục và các chi phí liên quan</i>	15.887	13.226
<i>Chi trợ cấp</i>	8.326	3.634
<i>Chi công tác xã hội</i>	-	2.252
3. Chi về tài sản	74.295	64.121
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	40.571	40.355
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	64.458	65.296
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	4.700	4.450
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	155	124
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	12.938	11.958
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	750	190
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng cộng	377.440	321.849

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	54.313	230.461
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
(Trừ) thu nhập được miễn thuế TNDN:	(3.416)	(5.149)
<i>Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần</i>	(3.416)	(5.149)
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:		
3. Thu nhập chịu thuế	50.897	225.312
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.198	49.569
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1	7
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.199	49.576

33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	31/12/2015	31/12/2014
34. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	190.866	187.483
Tiền gửi tại NHNN	477.364	563.314
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	1.370.540	131.989
Tổng cộng	2.038.770	882.786

35. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.

VIII. Các thông tin khác

	Năm 2015	Năm 2014
36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.436	1.418
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	170.882	133.275
2. Tổng thu nhập	170.882	133.275
3. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	10	8
4. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	10	8

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	321	3.879	3.839	361
2. Thuế TNDN	5.957	11.630	6.509	11.078
a. Thuế TNDN	5.957	11.199	6.078	11.078
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	431	431	-
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	575	4.780	4.739	616
Tổng cộng	6.853	20.289	15.087	12.055

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị đến 31/12/2015	Giá trị đến 31/12/2014
Loại tài sản đảm bảo		
Bất động sản	19.330.236	20.055.877
Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	669.634	567.006
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	735.666	497.454
Vật tư, hàng hóa	695.373	579.773
Tài sản thế chấp khác	1.038.549	900.720
Tổng	22.469.458	22.600.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2015	31/12/2014
Bảo lãnh vay vốn	-	18.500
Cam kết giao dịch ngoại hối	109.450	-
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	-	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	-	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	109.450	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	118.463	121.631
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	118.463	121.631
Các cam kết khác	136.917	154.452
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	53.776	64.950
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	33.429	47.613
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	10.824	9.143
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	38.888	32.746
Tổng	364.830	294.583

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

40. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: không có.

41. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: không có.

42. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2015
		Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	-	584.429
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai Thác tài sản	Công ty con	Ký quỹ tại ngân hàng	-	27.762
		Lãi phải trả tiền gửi, ký quỹ	4.231	-
		Tiền thuê nhà	3.164	-
		Góp vốn	-	612.503
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Lương + thưởng	7.749	-

43. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

ĐVT: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	11.612.018	13.753.950	364.830	3.068	2.528.123
Ngoài nước	-	-	-	-	-

45. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

45.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

45.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

45.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

45.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Chi tiêu	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	190.866	-	-	-	-	-	190.866
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	477.364	-	-	-	-	477.364
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.370.540	-	-	-	-	1.370.540
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	3.068	-	-	-	-	3.068
Cho vay khách hàng (*)	-	451.136	115.346	175.652	2.232.791	2.177.664	11.612.018
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	20.000	2.772.732
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	730.779	730.779
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	947.693	947.693
Tài sản Có khác (*)	591.755	-	-	-	-	-	591.755
Tổng Tài sản	782.621	2.302.108	115.346	175.652	2.232.791	3.876.136	18.696.815
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	792.541	153.230	-	-	-	945.771
Tiền gửi của khách hàng	-	5.066.871	2.243.871	1.245.872	54.309	-	13.753.950
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	269.090	-	-	-	-	269.090
Tổng Nợ phải trả	-	6.128.502	2.397.101	1.245.872	54.309	-	14.968.811
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	782.621	(3.826.394)	(2.281.755)	(1.070.220)	2.178.482	3.876.136	3.728.004
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (fòng)	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	782.621	(3.826.394)	(2.281.755)	(1.070.220)	2.178.482	3.876.136	3.728.004

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Chi tiêu	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	187.483	-	-	-	-	-	-	187.483
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	563.314	-	-	-	-	-	563.314
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	131.989	-	-	-	-	-	131.989
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	35.000	-	-	-	-	-	35.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	89.054	103.012	197.173	4.208.391	4.457.299	2.177.312	11.232.241
Chứng khoán đầu tư (*)	-	600.000	-	-	70.580	1.490.457	20.000	2.181.037
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	730.779	730.779
Lãi sản có định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	949.706	949.706
Tài sản Có khác (*)	565.284	-	-	-	-	-	-	565.284
Tổng Tài sản	752.767	1.419.357	103.012	197.173	4.278.971	5.947.756	3.877.797	16.576.833
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	88.107	3.500	-	129.121	-	-	220.728
Tiền gửi của khách hàng	-	5.383.094	1.643.685	1.147.895	74.143	4.203.175	-	12.451.992
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phái hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	272.868	-	-	-	-	-	272.868
Tổng Nợ phải trả	-	5.744.069	1.647.185	1.147.895	203.264	4.203.175	-	12.945.588
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	752.767	(4.324.712)	(1.544.173)	(950.722)	4.075.707	1.744.581	3.877.797	3.631.245
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (trùng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	752.767	(4.324.712)	(1.544.173)	(950.722)	4.075.707	1.744.581	3.877.797	3.631.245

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.795	23.103	1.824	31.722
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	55.331	-	55.331
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	11.033	995.519	111.347	1.117.899
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	777.165	-	777.165
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-
Tổng Tài sản	17.828	1.852.509	113.171	1.983.508
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	746.666	-	746.666
Tiền gửi của khách hàng	16.705	670.325	4.183	691.213
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	109.450	-	109.450
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	1.123	326.068	108.988	436.179
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	17.828	1.852.509	113.171	1.983.508
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số: B05/TCTD

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.144	24.080	864	28.088
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	47.453	-	47.453
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	6.775	111.887	9.924	128.586
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	835.234	-	835.234
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-
Tổng Tài sản	-	-	-	-
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	-	1.832	-	1.832
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	9.919	1.020.486	10.788	1.041.193
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	20.492	-	20.492
Các khoản nợ khác	8.796	579.661	4.175	592.632
Vôn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	1.123	420.333	6.613	428.069
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	9.919	1.020.486	10.788	1.041.193
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.2. Rủi ro thị trường

45.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/12/2015 đến ngày đáo hạn:

Chi tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	190.866	-	-	-	-	-	190.866
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	477.364	-	-	-	-	477.364
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.370.540	-	-	-	-	1.370.540
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	3.068	-	-	-	-	3.068
Cho vay khách hàng (*)	-	1.022.993	1.487.065	6.080.919	1.861.329	1.159.711	11.612.017
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	50.000	262.910	2.459.822	-	2.772.732
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	730.779	730.779
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	947.693	947.693
Tài sản Có khác (*)	591.755	-	-	-	-	-	591.755
Tổng Tài sản	782.621	2.873.965	1.537.065	6.343.829	4.321.151	2.838.183	18.696.814
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	880.101	65.670	-	-	-	945.771
Tiền gửi của khách hàng	-	5.923.408	2.911.680	3.435.719	1.483.143	-	13.753.950
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	269.090	-	-	-	-	269.090
Tổng Nợ phải trả	-	7.072.599	2.977.350	3.435.719	1.483.143	-	14.968.811
Mức chênh thanh khoản ròng	782.621	(4.198.634)	(1.440.285)	2.908.110	2.838.008	2.838.183	3.728.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2014 đến ngày đáo hạn:

Chi tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	187.483	-	-	-	-	-	187.483
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	563.314	-	-	-	-	563.314
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	131.989	-	-	-	-	131.989
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	35.000	-	-	-	-	35.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	751.319	1.490.985	5.749.628	1.854.695	1.385.614	11.232.241
Chứng khoán đầu tư (*)	-	600.294	170.580	414.747	995.416	-	2.181.037
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	730.779	730.779
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	949.706	949.706
Tài sản Có khác (*)	565.284	-	-	-	-	-	565.284
Tổng Tài sản	752.767	2.081.916	1.661.565	6.164.375	2.850.111	3.066.099	16.576.833
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	88.107	3.500	129.121	-	-	220.728
Tiền gửi của khách hàng	-	5.383.094	1.643.685	1.222.039	4.203.174	-	12.451.992
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	272.868	-	-	-	-	272.868
Tổng Nợ phải trả	-	5.744.069	1.647.185	1.351.160	4.203.174	-	12.945.588
Mức chênh thanh khoản ròng	752.767	(3.662.153)	14.380	4.813.215	(1.353.063)	3.066.099	3.631.245

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.



16/06/15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

45. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

45.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Lập bảng



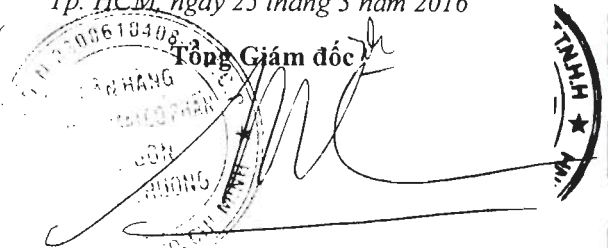
Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng *Đan*



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM ngày 25 tháng 3 năm 2016



Trần Thị Việt Ánh